

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM



**ĐỀ ÁN**  
**TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ**  
**NĂM 2022**

**THÁI NGUYÊN - NĂM 2022**



**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt đề án tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2022**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục Đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và ĐT về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1397/QĐ-ĐHTN ngày 26/8/2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về công tác Quản lý đào tạo sau đại học;

Căn cứ Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25/10/2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/12/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Nông Lâm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1088/QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 27/12/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm về ban hành Quy định tuyển sinh & Đào tạo trình độ tiến sĩ; Theo đề nghị của Trường Phòng Đào tạo.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đề án tuyển sinh trình độ tiến sĩ năm 2022 của Trường Đại học Nông Lâm (có đề án tuyển sinh kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các đơn vị thuộc Trường căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện theo đề án được phê duyệt.

**Điều 3.** Trường phòng Đào tạo, Trường các khoa chuyên môn, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Noinhận:**

- ĐHTN (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Website Trường ĐHNL;
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu VT, ĐT.

**HIỆU TRƯỞNG**  
TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
NÔNG LÂM  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
TS. Nguyễn Chí Hiếu

**ĐỀ ÁN**  
**TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2022**

**1. Thông tin chung về đơn vị đào tạo**

**1.1. Tên trường, địa chỉ trang thông tin điện tử**

- Tên trường: **Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Thái Nguyên**
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: **<http://www.tuaf.edu.vn>**

**1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của Nhà trường cho đến thời điểm xây dựng đề án**

**Bảng 1.1. Quy mô đào tạo trình độ tiến sĩ (tính đến 31/12/2021)**

TT	Ngành tiến sĩ	Quy mô (số lượng NCS)
1	Khoa học cây trồng	2
2	Chăn nuôi	2
3	Dinh dưỡng và thức ăn chăn CN	0
4	Ký sinh trùng và VSV thú y	6
5	Lâm Sinh	2
6	Quản lý đất đai	8
7	Khoa học môi trường	9
8	Phát triển nông thôn	7
<b>Tổng số</b>		<b>36</b>

**2. Các nội dung cụ thể của đề án**

**2.1. Đối tượng tuyển sinh**

**2.1.1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển:**

a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ. Danh mục ngành đào tạo phù hợp được đăng ký xét tuyển đối với từng ngành đào tạo trình độ tiến sĩ do Hiệu trưởng xác định và được công khai trong đề án tuyển sinh. Văn bằng đại học, thạc sĩ do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển.

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu; hoặc tối thiểu 01 bài báo, báo cáo khoa học đã công bố trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

*2.1.2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:*

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định của ĐHTN còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khoản này khi có bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài không phải là tiếng Anh ở trình độ tương đương theo quy định tại điểm c khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

*2.1.3. Người dự tuyển:* Là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do đơn vị đào tạo quyết định. Người dự tuyển là công dân nước ngoài đăng ký học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Anh thì phải đáp ứng các chuẩn tối thiểu trình độ tiếng Anh theo Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành.

## 2.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

## 2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành

**Bảng 2.1. Đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh các ngành đào tạo tiến sĩ năm 2022**

TT	Ngành đào tạo	Chỉ tiêu
1	Quản lý đất đai	2
2	Lâm sinh	2
3	Khoa học môi trường	2
4	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	2
5	Chăn nuôi	2
6	Ký sinh trùng và VSV học Thú y	2
7	Công nghệ sinh học	2
8	Khoa học cây trồng	2
9	Phát triển nông thôn	2
	<b>Tổng</b>	<b>18</b>

## 2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học

### 2.4.1. Hướng nghiên cứu

- Khoa học cây trồng
- Chăn nuôi, thú y
- Nuôi trồng thủy sản
- Lâm nghiệp, Quản lý tài nguyên rừng, Chế biến gỗ, Nông lâm kết hợp
- Tài nguyên, môi trường
- Kinh tế và phát triển nông thôn
- Công nghiệp nông thôn

### 2.4.2. Các đề tài nghiên cứu đang thực hiện

**Bảng 2.2. Các đề tài nghiên cứu đang thực hiện**

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí NSNN (đồng)
<b>Cấp nhà nước</b>				
1	Nghiên cứu bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen cam Bồ Hạ, Bắc Giang	TS. Nguyễn Văn Duy	10/2017-9/2022	3.900.000.000
2	Xác định và phân tích vai trò của các yếu tố điều hòa hoạt động - CRE của một số gen chuyên biệt hạt phần lúa	TS. Nguyễn Tiến Dũng	12/2017-12/2021	1.092.000.000
3	Nghiên cứu khai thác nguồn gen trâu khối lượng lớn nuôi tại Chiêm Hóa-Tuyên Quang	PGS.TS. Trần Huệ Viên	01/2018-12/2022	4.380.000.000

4	Nghiên cứu tạo giống đậu tương chuyển gen kim hãm già hóa bộ lá và tăng kích thước hạt	PGS.TS. Trần Văn Điền	12/2018-12/2022	5.700.000.000
5	Nghiên cứu chỉ thị phân tử methyl hóa DNA tự do của bệnh nhân ung thư đại trực tràng ở Việt Nam	PGS.TS. Dương Văn Cường	04/2019-4/2022	1.389.000.000
6	Khai thác và phát triển nguồn gen bản địa muộn đỏ và muộn chín sớm tại Hà Giang và Lạng Sơn	ThS. Vi Đại Lâm	9/2019-02/2023	4.480.000.000
7	Sản xuất thử nghiệm gà Cáy Cùm tại một số tỉnh miền núi phía Bắc	TS. Bùi Thị Thơm	9/2019-02/2022	2.730.000.000
8	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ quang phổ cận hồng ngoại để đánh giá nhanh các tính chất gỗ keo lá tràm ( <i>Acacia auriculiformis</i> ) phục vụ chương trình chọn giống	TS. Dương Văn Đoàn	4/2020-4/2023	843.000.000
9	Sản xuất nông nghiệp hàng hóa: Hiệu quả sản xuất, nhận thức và chiến lược quản lý rủi ro của nông hộ sản xuất nhỏ khu vực miền núi phía Tây Bắc Việt Nam	TS. Hồ Văn Bắc	3/2020-3/2022	610.000.000
10	Nghiên cứu quá trình biệt hóa tế bào gốc vệ tinh thành tế bào mô cơ vân và mỡ ở bò Vàng Việt Nam	TS. Đào Văn Cường	9/9/2020 - 9/9/2023	6.273.000.000
11	Khai thác và phát triển nguồn gen quýt vàng Bắc Sơn, Lạng Sơn và cam Mường Pồn, Điện Biên	TS. Nguyễn Hữu Thọ	10/2020 - 9/2024	4.600.000.000
12	Nhiệm vụ: Phát triển nền tảng trực tuyến tăng cường hiệu quả hoạt động, sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thông qua kết nối doanh nghiệp nhỏ và vừa, các tổ chức cung cấp dịch vụ, sàn giao dịch công nghệ	PGS.TS. Đàm Xuân Vận	26/7/2021 - 25/7/2022	810.000.000
13	Nghiên cứu khai thác, phát triển nguồn gen đào ăn quả Tiên Bắc Á, đào sớm Địa Linh tại Bắc Kạn và vùng phụ cận	TS. Trần Đình Hà	10/2021-9/2025	4.400.000.000
14	Sản xuất thử nghiệm và chế biến một số sản phẩm mới từ nguồn gen chè Trung du búp tím cho vùng miền núi phía Bắc	TS. Dương Trung Dũng	10/2021-9/2025	4.000.000.000
<b>Cấp Bộ</b>				
1	Nghiên cứu di cư và hòa nhập xã hội của nhóm thanh niên dân tộc thiểu số tại các khu công nghiệp	GS.TS. Đặng Văn Minh	2/2020-8/2022	1.655.420.000

2	Xây dựng mô hình sản xuất sản bền vững theo chuỗi giá trị tại một số tỉnh miền núi phía Bắc	PGS.TS. Nguyễn Viết Hung	2021 - 2023	5.000.000.000
<b>Cấp tỉnh</b>				
1	Bảo tồn nguồn gen cây Hồng Việt Cường huyện Đồng Hỷ tỉnh Thái Nguyên	TS. Nguyễn Tiến Dũng	6/2019- 6/2022	1.903.902.300
2	Bảo tồn nguồn gen Gà của đồng bào Mông tại huyện Đồng Hỷ và huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên	PGS.TS. Lê Minh	6/2019- 6/2022	2.126.531.900
3	Bảo tồn nguồn gen cây Nghiến ba gân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	TS. Vũ Văn Thông	6/2019- 6/2022	2.027.585.400
4	Phục tráng giống bí thơm Ba Bể đảm bảo năng suất cao, chất lượng tốt	GS.TS. Đặng Văn Minh	7/2019- 6/2022	1.733.370.000
5	Bảo tồn nguồn gen cây Mã tiền lông	TS. Nguyễn Minh Tuấn	7/2020- 7/2022	1.660.472.000
6	Bảo tồn nguồn gen gà nhiều cựa của đồng bào Dao thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	GS.TS. Nguyễn Thị Kim Lan	7/2020- 7/2022	1.624.470.000
7	Nghiên cứu sự lưu hành và biện pháp phòng, chống hiệu quả bệnh sán lá gan trên trâu, bò của tỉnh Tuyên quang, ứng dụng chế phẩm sinh học trong xử lý phân trâu, bò để giảm thiểu ô nhiễm môi trường	GS.TS. Nguyễn Thị Kim Lan	7/2020- 6/2022	597.416.000
8	Dự án: Ứng dụng KH&CN xây dựng mô hình trồng và chế biến dược liệu (Hoài sơn và Địa hoàng) theo chuỗi giá trị tại Bắc Kạn	TS. Hà Minh Tuân	01/2020- 6/2022	1.570.000.000
9	Nghiên cứu phát triển giống nấm Linh chi đen (Ganoderma Subresinosu) thành sản phẩm hàng hóa có giá trị tại huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	ThS. Lưu Hồng Sơn	11/2020 - 11/2022	1.500.000.000
10	Nghiên cứu và phát triển vùng sản xuất dược liệu Hoài Sơn (Củ mài) tại huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	TS. Nguyễn Minh Tuấn	12/2020 - 12/2022	400.000.000
11	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển cây Hà thủ ô đỏ (Fallopia multiflora Thunb) tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	TS. Lê Quang Ứng	7/2021- 8/2024	745.000.000
12	Bảo tồn nguồn gen cây Bình vôi (Stephania brachyandra Diels, Stephania cepharantha Hayata)	TS. Dương Văn Thảo	10/2021- 10/2024	1.505.159.000

2.4.3. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu

**Bảng 2.3. Trang thiết bị phục vụ nghiên cứu**

Tổng thiết bị thí nghiệm		312	Tổng dụng cụ TN	2931			
<b>1. Khoa lâm nghiệp</b>							
Tên phòng	Trang thiết bị	Số lượng	Dụng cụ TN	Số lượng	Diện tích SD (m <sup>2</sup> )	Nhà làm việc	
						Số phòng	Diện tích (m <sup>2</sup> )
P.TN Qly Bvệ rừng	Thiết bị TN	1	Dụng cụ TN		44		
P. TN điều tra QH rừng	Thiết bị TN	2	Dụng cụ TN	100			
<b>Tổng</b>		<b>17</b>		<b>200</b>			
<b>2. Bệnh xá thú y</b>							
Tên phòng	Trang thiết bị	Số lượng	Dụng cụ TN	Số lượng	Diện tích SD (m <sup>2</sup> )	Nhà làm việc	
						Số phòng	Diện tích (m <sup>2</sup> )
Phòng chẩn đoán, xét nghiệm		1					
Phòng tắm sấy, cắt tía				20			
<b>Tổng</b>		<b>1</b>		<b>20</b>			
<b>3. Giảng đường B cũ</b>							
Tên phòng	Trang thiết bị	Số	Dụng cụ TN	Số lượng	Diện tích SD (m <sup>2</sup> )	Nhà làm việc	
		lượng				Số phòng	Diện tích (m <sup>2</sup> )
Phòng thí nghiệm Kỹ thuật môi trường	Hệ thống chung cất tinh dầu bưởi	1	Công cụ thí nghiệm	15			
	Hệ thống Citrus	1					
	Hệ thống xử lý nước thải với màng sinh học	1					
	Hệ thống xử lý nước thải hiếu khí	1					
	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (điokasou)	1					
	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (Bastas)	1					
	Máy lọc nước RO	3					
	Baropho	1					
	Bể ôxi hóa kết hợp hấp phụ	1					
	Mô hình đất ngập nước kiến tạo xử lý nước thải	1					
	Máy xúc khí Ozon	2					
	Mô hình xử lý sắt, Axen	1					



	Bể khuấy trộn	1					
	Bể thủy tinh nhỏ	4					
	Bàn INOX	1					
Phòng thí nghiệm môi trường	Tủ âm BOD	1	Công cụ thí nghiệm	33			
	Máy đo bụi tổng số	1					
	Máy đo khí độc đa chỉ tiêu	1					
	Máy đo DO	1					
	Máy đo nước đa chỉ tiêu	1					
	Máy quang phổ khả biến	1					
	Máy cất nước 2 lần tự động	1					
	Bơm lấy mẫu khí	1					
	Máy đo pH cầm tay	1					
	Máy đo DO cầm tay	1					
	Máy đo độ đục	1					
	Tủ lạnh samsung	1					
	Tủ hút	1					
	Cân điện tử 0,6 kg (10 <sup>-2</sup> g)	1					
Phòng thí nghiệm hóa học	Thiết bị thí nghiệm	10	Công cụ thí nghiệm	600			
Phòng bộ môn Khoa học đất nhỏ	Thiết bị thí nghiệm	3	Công cụ thí nghiệm	12			
Phòng bộ môn KH đất lớn	Thiết bị thí nghiệm	7	Công cụ thí nghiệm	200			
<b>Tổng</b>		<b>55</b>		<b>860</b>			

#### 4. Khoa Công nghệ sinh học và CN thực phẩm

Số phòng	Trang thiết bị	Số lượng	Dụng cụ TN	Số lượng	Diện tích SD (m <sup>2</sup> )	Nhà làm việc	
						Số phòng	Diện tích (m <sup>2</sup> )
P.Thí nghiệm công nghệ vi sinh (Khoa CN SH)	Máy XĐ độ tro	1	Hoá chất	40			
	Tủ âm	2	Dụng cụ thí nghiệm	800			
	Máy lắc	1					
	Tủ đựng hoá chất	1					
	Tủ sấy	1					
	Máy soclecs	1					
	Máy Kendau	1					
	Máy đo PH	1					
	Cân phân tích	2					
	Máy ly tâm	1					

	Bể ổn nhiệt	1					
	Bốc cây	2					
	Máy đo UV	1					
	Tủ lạnh	1					
	Bảo ôn	1					
Phòng Chuẩn độ và pha hoá chất	Ủ BOP	1	Dụng cụ thí nghiệm	200			
Phòng Thí nghiệm khoa Nông học	Máy lắc	1					
	Nồi hấp	1					
	Máy sấy	1					
	Tủ lạnh đông	1					
	Tủ bảo ôn	1					
	Lò vi sóng	1	Dụng cụ thí nghiệm	22			
	Booc cây	3					
	Máy khuấy từ	1					
	Cân PT	1					
	Các giàn đựng hóa chất	1					
	Điều hòa	2					
	Máy hút âm	1					
	Thiết bị	13					
Phòng Phân tích hoá học	Lò nung	1					
	Tủ sấy	1					
	Bếp công phá Kendau	2					
	Máy chung cất đậm	2					
	Hệ thống sofle	1					
	Máy chung cất nước	1					
<b>Tổng</b>		<b>55</b>	<b>0</b>	<b>1062</b>			

### 5. Viện khoa học sự sống

Số phòng	Thiết bị thí nghiệm	Số lượng	Dụng cụ TN	Số lượng	Diện tích SD (m <sup>2</sup> )	Nhà làm việc	
						Số phòng	Diện tích (m <sup>2</sup> )
Phòng thí nghiệm nuôi cấy vi sinh	Tủ lạnh TN BinDer	1					
	Lò vi sóng	1					
	Máy AIRTECH (Tủ cấy)	1					
Phòng cấy vi sinh	Kính hiển vi kèm máy tính	5					
	Tủ cấy	1					

	Tủ nuôi vi sinh	2					
	Máy hút ẩm	1					
	Tủ lạnh - 80°C	1					
Phòng Thí nghiệm thuộc khoa Chăn nuôi	Bộ bàn ghế uống nước	1					
	Tủ kính	1					
	Bàn gỗ	1					
	Ghế xoay	1					
Kho hoá chất	Tủ đựng hoá chất	2	Hoá chất	300			
Phòng máy sắc ký lỏng và axit amin	Máy phân tích axit amin	1					
	Bộ sắc ký lỏng HTLC	1					
Phòng sắc ký khí khối phổ GCMS	Bộ lưu điện	1					
	Máy hút ẩm	1					
Phòng GCMS	Máy CMS	1					
	Máy li tâm lạnh	1					
	Máy lắp	1					
	Máy phân tích xơ am côm	1					
	Máy cô dung môi	1					
Phòng phân tích môi trường	Máy đo ôxi hoà tan	1	Hoá chất	40			
	Máy phân tích EC	1					
	Máy nitorat	1					
	Máy nanocalo 400	1					
	Máy lắc ngang	1					
	Cân phân tích 4 số	1					
Phòng thí nghiệm hoá sinh	Tủ bảo ôn	1					
	Máy hút chân không	1					
	Lò vi sóng	1					
	Lò nướng	1					
	Máy dán túi dập chân	1					
Phòng nghiên cứu sản xuất đông trùng hạ thảo (3 phòng)	Nồi hấp khử trùng	1					
	Máy khuấy từ	1					
	Cân phân tích	1					
	Chuẩn PH	1					
	Máy sấy đông khô	1					
	Bơm chân không	1					
Phòng 3 tầng 2	Bàn thí nghiệm	1					
	Tủ nuôi lắc vi sinh	1					
	Tủ lạnh	1					

Phòng 4 tầng 2	Bộ lưu điện	1				
	Máy hút ẩm	1				
	Máy giải trình tự gen	1				
	Bộ điện di đứng nhỏ	1				
	Kính hiển vi	1				
	Máy PCA	1				
	Máy chuyển protin lên màng	1				
	Máy chuyển gen bằng súng điện	1				
	Bộ điện di đứng to	1				
	Máy sấy khô gen chân không	1				
	Tủ CO2	1				
	Súng bắn gen	1				
	Tủ lai đĩa lây	1				
	Máy li tâm lạnh	2				
	Máy đông khô đĩa lây	1				
	Máy Reatime pia	1				
	Máy chụp ảnh gen	1				
	Máy in màu	2				
	Máy phá băng tế bào	1				
	Bể điện di ngang to	1				
Phòng 2 tầng 2	Tủ lạnh	2	Dụng cụ	200		
	Tủ sấy	1	Hoá chất	100		
	Máy làm đá	1				
	Máy lọc nước	1				
	Máy voltex	3				
	Bể ổn nhiệt	2				
	Máy phá màng tế bào tia UV	1				
	Máy soi gen	1				
	Máy điện di ngang	1				
	Lò vi sóng	1				
	Cân phân tích	1				
	Bể rửa siêu âm	1				
	Máy lắc nhỏ	1				
	Hệ thống bàn thí nghiệm	10				
<b>Tổng</b>		<b>102</b>		<b>640</b>		
<b>6. Khoa Chăn nuôi - thú y</b>						

Tên phòng	Trang thiết bị	Số lượng	Dụng cụ TN	Số lượng	Diện tích SD (m <sup>2</sup> )	Nhà làm việc	
						Số phòng	Diện tích (m <sup>2</sup> )
Phòng 2: Thủy sản	Kệ đựng tiêu bản lá	2			48		
1.Bộ môn cơ sở ngành II			Dụng cụ TN	28			
Tầng 3 Phòng thí nghiệm	Thiết bị TN	9					
Bộ môn Bệnh động vật ( Tầng 1)	Kính hiển vi điện tử	4	Tủ kính đựng mẫu	2	48		
			Tủ thuốc	1			
Bộ môn dược lý & VSATTP	Kính hiển vi	2	Tủ âm	1	48		
			Tủ sấy	1			
			Tủ cấy vô trùng	1			
			Bàn làm việc TN	10			
			Ghế sắt	50			
			Tủ đựng dụng cụ TN	3			
			Tủ đựng hóa chất	1			
II. Bộ môn cơ sở ngành I ( Tầng 2) phòng 1			Tủ đựng hóa chất 9 nhôm kính 7 tầng)	1	48		
Bộ môn cơ sở ngành II	Tủ hút	1					
	Nồi áp suất	1					
	Nồi hấp nghiêng	1					
	Tủ âm	1					
	Máy ly tâm lạnh	1					
	Tủ âm co2	1					
	Tủ lạnh sâu	1					
	Tủ lạnh thường	1					
	Quạt cây	6					
	Nồi gia khuôn nén	1					
	Nồi tắm nén	1					
	Cân tiểu ly	1					
	Máy đo PH cầm tay	1					
	Máy lác	1					
	Máy elyza	1					
	Cân đồng hồ 2kg	2					
	Bể ô nhiệt	1					
	Máy cắt tiêu bản	1					
Tủ sấy	1						

	Máy li tâm	1					
	Bơm chân không	1					
	Buồng nén khuẩn lạc	1					
	Tủ đựng đồ TN 2 ngăn	2					
	Tủ đựng đồ TN 3 ngăn	1					
	Tủ đựng đồ TN 8 ngăn	1					
	Máy chụp ảnh	1					
			Ghế sắt	50			
Phòng Kính hiển vi	Kính hiển vi điện 2 mắt	12					
	Kính hiển vi điện 1 mắt	7					
	Kính hiển vi điện 1 mắt quang học	11					
	Kính hiển vi điện 2 mắt quang học	2					
<b>Tổng</b>		<b>82</b>		<b>149</b>			
<b>7. Khoa Nông học</b>							
Tên phòng	Trang thiết bị	Số lượng	Dụng cụ TN	Số lượng	Diện tích SD (m <sup>2</sup> )	Nhà làm việc	
						Số phòng	Diện tích (m <sup>2</sup> )
Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học	Máy tách chiết ADN, ARN, Protein tự động	1	Bàn ghế phòng thí nghiệm	70			
	Máy đo quang phổ dải rộng (UV) hai chùm tia	1	Bể rửa tay inox phục vụ phòng thí nghiệm	10			
	Máy định lượng nồng độ RNA, DNA, protein	1	Tủ sấy dụng cụ, mẫu vật	4			
	Hệ thống chuyển màng và lai DNA	1	Tủ chống ẩm	3			
	Hệ thống chuyển màng và lai protein.	1	Bộ tủ treo để nguyên liệu	5			
			W3600*D550*H750mm				
	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	1	Giàn nuôi cấy mô tiêu chuẩn	11			
	Realtime PCR system	1	Bếp điện	1			
	Máy PCR Gradient	1	Bếp ga	1			
	Máy chụp ảnh điện di gel (DNA, Protein) kết nối máy tính	1	Bình đựng khí oxy	1			
	Hệ thống điện di ngang.	1	Bình đựng khí Ni tơ	1			
Hệ thống điện di đứng (protein)	1	Bình khí CO <sub>2</sub>	1				

	Votexer	4	Tủ đựng hóa chất	5			
	Máy lắc ngang	2					
	Tủ âm lạnh	1					
	Cân kỹ thuật 2 số lẻ	3					
	Cân kỹ thuật	3					
	Cân phân tích , 4 số lẻ	2					
	HỆ THỐNG SẮC KÝ KHÍ GHÉP NỐI KHỐI PHỔ GC/MS	1					
	Bộ micro pipette	2					
	Micro pipette 8 kênh	2					
	Tủ lạnh thường	4					
	Tủ lạnh âm sâu	2					
	Tủ lạnh âm sâu	1					
	Tủ âm lạnh	1					
	Tủ âm thường	3					
	Lò vi sóng	1					
	Lò nung	1					
	Tủ sấy	3					
	Nồi hấp	3					
	Tủ an toàn sinh học class II	3					
	Tủ vi khí hậu	1					
	Buồng phân lập, cấy VSV	1					
	Hệ thống lọc nước siêu sạch	2					
	Máy cất nước hai lần	3					
	Máy khuấy từ gia nhiệt	4					
	Máy lắc tròn	2					
	Máy đo pH	4					
	Máy ly tâm lạnh nhỏ	2					
	Máy ly tâm lạnh đa năng	1					
	Máy cô quay chân không có máy làm lạnh	1					
	Tủ hút khí độc	3					
	Máy ly tâm	3					
	Bể rửa siêu âm	3					
	Máy nghiền mô	1					

Máy cắt đậm Kjeldahl	1					
Máy nghiền mẫu	1					
Bể siêu âm công phá tế bào	1					
Bể nhiệt.	2					
Block nhiệt	1					
Máy đông khô	1					
Kính lúp cầm tay phóng to 20 lần	20					
Kính hiển vi 2 mắt	15					
Kính hiển vi soi nổi	2					
Kính hiển vi soi nổi kết nối camera	1					
Kính hiển vi quang học kèm camera,	1					
Tủ cố định mẫu bằng UV (UV crosslinker)	3					
Kính hiển vi huỳnh quang phân giải cao kèm máy ảnh và máy tính	1					
Máy cắt Microtome	1					
Máy phân tích đậm tự động bằng phương pháp Dumas.	1					
Máy đo diện tích lá	1					
Máy đo độ dẫn điện EC. mặn. nhiệt độ	3					
Máy đo thể hiệu oxy hóa khử	1					
Máy đo nồng độ dung dịch đất	4					
Máy đo ánh sáng chuyên dụng	2					
Máy đo cường độ ánh sáng (Lux meter)	5					
Hệ thống đo quang hợp và hô hấp thực vật	1					
Máy đo hàm lượng diệp lục SPAD	2					
Máy đo hô hấp lá	1					
Máy đo độ ẩm và nhiệt độ	5					
Máy đo độ ẩm hạt	5					
Khúc xạ kế	5					
Bộ lọc hút chân không	1					
Máy đo độ mặn	5					



	Lồng nuôi sâu	10				
	Hệ thống Elisa	1				
	Máy đếm hạt giống	1				
	Máy đóng gói hạt	1				
	Hệ thống chiết pha rắn chuẩn bị mẫu	1				
	Thiết bị chiết (COMPLETE SOXHLET EXTRACTOR)	1				
	Hệ thống sắc ký lỏng khối phổ LCMS	1				
<b>Trạm khí tượng</b>	Trạm khí tượng tự động	1				
	Bộ Burette chuẩn độ 50ml	1				
	Bộ lọc hút chân không	1				

## 2.5. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian xét tuyển: dự kiến vào tháng 4 và tháng 9 năm 2022
- Số lần tuyển sinh: 02 đợt/1 năm

**2.6. Chính sách ưu tiên:** Theo quy định hiện hành

## 2.7. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

+ Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

+ Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-ĐHNL-HĐT ngày 14/10/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL về phê duyệt Phương án tính mức học phí năm học 2021-2022.

+ Mức thu học phí năm 2022: Tùy theo ngành đào tạo, dao động từ 24.125.000 đồng đến 29.250.000 đồng.

## 3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

### 3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

**Bảng 3.1. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, nghiên cứu khoa học**

TT	Tên phòng	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành khoa Quản lý tài nguyên	Các thiết bị Trắc địa, viễn thám
2	Phòng thực hành khoa Môi trường	Các thiết bị Quan trắc môi trường
3	Phòng thực hành khoa Nông học	Các thiết bị Trồng trọt, BVTV
4	Phòng thực hành khoa Lâm nghiệp	Các thiết bị Lâm nghiệp, QL, BV rừng
5	Phòng thực hành khoa Chăn nuôi thú y	Các thiết bị Chăn nuôi - Thú y

6	Phòng thực hành khoa Công nghệ SH&CNTP	Các thiết bị công nghệ sinh học, CNTP, hóa sinh công nghiệp....
7	Phòng thực hành khoa Kinh tế & PTNT	Máy tính
8	Phòng thực hành Khoa khoa học cơ bản	Thiết bị thí nghiệm hoá học, sinh học...
9	Phòng thực hành Tin học	Máy tính
10	Phòng thí nghiệm Khoa học đất	Thiết bị Phân tích đất
11	Phòng thí nghiệm Môi trường	Thiết bị về công nghệ xử lý môi trường
12	Phòng thí nghiệm Công nghệ tế bào	Thiết bị về công nghệ tế bào
13	Phòng thí nghiệm Hoá - sinh	Thiết bị về thí nghiệm hoá - sinh
14	Phòng thí nghiệm Vi sinh vật	Thiết bị về phân tích VSV
15	Phòng thí nghiệm Nuôi cấy mô	Thiết bị về công nghệ nuôi cấy mô
16	Viện Khoa học sự sống	Phân tích các chỉ tiêu về môi trường
17	Viện Lâm nghiệp và phát triển bền vững	Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm
18	Trung tâm Đào tạo, nghiên cứu và phát triển Thủy sản	Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm
19	Trung tâm Đào tạo, nghiên cứu giống cây trồng và vật nuôi	Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm
20	Trung tâm nghiên cứu cây trồng thích ứng biến đổi khí hậu	Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm
21	Trung tâm nghiên cứu địa tin học	Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm
22	Trung tâm môi trường tài nguyên miền núi	Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm
23	Trung tâm phát triển nông thôn Smart	Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm

### 3.2. Danh mục giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh theo các ngành đào tạo

#### 3.2.1. Ngành Khoa học cây trồng

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học (GS/PGS)	Học vị	Ngành được đào tạo
1	Nguyễn Viết Hưng	PGS	TS	Khoa học cây trồng
2	Dương Trung Dũng		TS	Khoa học cây trồng
3	Nguyễn Thúy Hà	PGS	TS	Khoa học cây trồng

4	Nguyễn Thế Huân		TS	Khoa học cây trồng
5	Trần Trung Kiên		TS	Khoa học cây trồng
6	Đặng Thị Tố Nga		TS	Khoa học cây trồng
7	Phạm Văn Ngọc		TS	Di truyền và chọn giống cây trồng
8	Dương Thị Nguyên		TS	Khoa học cây trồng
9	Bùi Lan Anh		TS	Khoa học cây trồng
10	Trần Minh Quân		TS	Công nghệ Sinh học
11	Hoàng Bích Thảo	PGS	TS	Khoa học cây trồng
12	Nguyễn Minh Tuấn		TS	Khoa học cây trồng
13	Lưu Thị Xuyên		TS	Khoa học cây trồng
14	Hà Duy Trường		TS	Khoa học cây trồng
15	Trần Đình Hà		TS	Khoa học cây trồng
16	Hà Minh Tuấn		TS	Khoa học cây trồng
17	Hoàng Kim Diệu		TS	Khoa học cây trồng
18	Đào Thị Thanh Huyền		TS	Khoa học Nông nghiệp
19	Lê Quang Ứng		TS	Thảo dược học và hợp chất thiên nhiên
20	Nguyễn Văn Hồng		TS	Công nghệ Sinh học
21	Lê Thị Kiều Oanh		TS	Khoa học cây trồng
22	Nguyễn Mạnh Tuấn		TS	Công nghệ Sinh học

### 3.2.2. Ngành Chăn nuôi

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học (GS/PGS)	Học vị	Ngành được đào tạo
1	Trần Thanh Vân	PGS	TS	Chăn nuôi
2	Trương Hữu Dũng		TS	Chăn nuôi
3	Mai Anh Khoa		TS	Chăn nuôi
4	Phùng Đức Hoàn		TS	Chăn nuôi
5	Trần Văn Thăng		TS	Chăn nuôi
6	Nguyễn Thu Quyên		TS	Chăn nuôi
7	Lê Minh Châu		TS	Chăn nuôi

8	Nguyễn Vũ Quang		TS	Chăn nuôi
9	Nguyễn Đức Trường		TS	Chăn nuôi
10	Nguyễn Thị Bích		TS	Chăn nuôi
11	Bùi Ngọc Sơn		TS	Chăn nuôi
12	Hoàng Hải Thanh		TS	Chăn nuôi
13	Dương Ngọc Dương		TS	Chăn nuôi

### 3.2.3. Ngành Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học (PGS, GS)	Trình độ	Ngành được đào tạo
1	Từ Quang Hiến	GS		Dinh dưỡng và thức ăn Chăn nuôi
2	Nguyễn Hưng Quang	PGS	TS	Dinh dưỡng và thức ăn Chăn nuôi
3	Từ Trung Kiên	PGS	TS	Dinh dưỡng và thức ăn Chăn nuôi
4	Bùi Thị Thơm		TS	Dinh dưỡng và thức ăn Chăn nuôi
5	Trần Thị Hoan		TS	Dinh dưỡng và thức ăn Chăn nuôi
6	Hồ Thị Bích Ngọc		TS	Dinh dưỡng và thức ăn Chăn nuôi
7	Phạm văn Hiếu		TS	Dinh dưỡng và thức ăn Chăn nuôi

### 3.2.4. Ngành Ký sinh trùng & Vi sinh vật học thú y

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học (GS/PGS)	Trình độ	Ngành được đào tạo
1	Đặng Xuân Bình	PGS	TS	Thú y
2	Nguyễn Quang Tính	PGS	TS	Vi sinh vật thú y
3	Nguyễn Văn Sửu		TS	Vi sinh vật thú y
4	Ngô Nhật Thắng		TS	Ký sinh trùng học thú y
5	Nguyễn Thị Ngân	PGS	TS	Ký sinh trùng học thú y
6	Lê Minh	PGS	TS	Ký sinh trùng học thú y
7	Phan Thị Hồng Phúc		TS	Ký sinh trùng học thú y
8	Đỗ Quốc Tuấn		TS	Ký sinh trùng học thú y
9	Phạm Diệu Thùy		TS	Ký sinh trùng học thú y

10	La Văn Công		TS	Ký sinh trùng học thú y
11	Phạm Thị Phương Lan		TS	Ký sinh trùng học thú y
12	Nguyễn Thu Trang		TS	Ký sinh trùng học thú y
13	Đào Văn Cường		TS	Dược lý học thú y
14	Đặng Thị Mai Lan		TS	Vi sinh vật học thú y
15	Dương Thị Hồng Duyên		TS	Ký sinh trùng học thú y
16	Phạm Thị Trang		TS	Ký sinh trùng học thú y

### 3.2.5. Ngành Lâm sinh

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học (GS/PGS)	Học vị	Ngành được đào tạo
1	Trần Thị Thu Hà	PGS	TS	Khoa học Môi trường
2	Trần Quốc Hưng	PGS	TS	Quản lý tài nguyên rừng
3	Hồ Ngọc Sơn		TS	Khoa học Môi trường
4	Dương Văn Thảo		TS	Lâm sinh
5	Nguyễn Thanh Tiến		TS	Lâm sinh
6	Nguyễn Văn Thái		TS	Lâm sinh
7	Trần Công Quân		TS	Kỹ thuật lâm sinh
8	Đàm Văn Vinh		TS	Khoa học cây trồng
9	Đỗ Hoàng Chung		TS	Sinh học - Sinh thái học
10	Nguyễn Thị Thu Hoàn		TS	Lâm sinh
11	Lê Sỹ Hồng		TS	Lâm sinh
12	Nguyễn Công Hoan		TS	Lâm sinh
13	Nguyễn Thị Thoa		TS	Lâm sinh
14	Lê Văn Phúc		TS	Lâm sinh
15	Đặng Thị Thu Hà		TS	Lâm sinh
16	Nguyễn Đăng Cường		TS	Lâm sinh
17	Dương Văn Đoàn		TS	Lâm sinh
18	Nguyễn Tuấn Hùng		TS	Lâm sinh

### 3.2.6. Ngành Quản lý đất đai

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học (GS/PGS)	Học vị	Ngành được đào tạo
1	Đàm Xuân Vận	PGS	TS	Nông nghiệp
2	Nguyễn Khắc Thái Sơn	PGS	TS	Khoa học cây trồng
3	Phan Đình Bình	PGS	TS	Quản Lý Đất đai
4	Lê Văn Thơ	PGS	TS	Quản Lý Đất đai
5	Nguyễn Đức Nhuận		TS	Khoa học đất
6	Vũ Thị Thanh Thủy		TS	Khoa học cây trồng
7	Nguyễn Thị Lợi		TS	Khoa học cây trồng
8	Vũ Thị Quý		TS	Khoa học cây trồng
9	Nguyễn Ngọc Anh		TS	Quản Lý Đất đai
10	Nguyễn Quang Thi		TS	Quản Lý Đất đai
11	Nguyễn Thu Thùy		TS	Khoa học cây trồng
12	Trần Thị Mai Anh		TS	Quản lý tài nguyên thiên nhiên và khoa học sự sống
13	Hoàng Hữu Chiến		TS	Khoa học đất
14	Nguyễn Huy Trung		TS	Quản Lý Đất đai
15	Nguyễn Văn Hiếu		TS	Khoa học môi trường
16	Nông Thị Thu Huyền		TS	Quản Lý Đất đai

### 3.2.7. Ngành khoa học môi trường

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học (PGS, GS)	Học vị	Ngành được đào tạo
1	Nguyễn Thế Hùng	GS	TS	Nông nghiệp
2	Đỗ Thị Lan	PGS	TS	Sinh thái cảnh quan
3	Trần Thị Phá		TS	Khoa học Môi trường
4	Nguyễn Thanh Hải		TS	Quản lý nông nghiệp
5	Dư Ngọc Thành		TS	Nông nghiệp
6	Phan Thị Thu Hằng		TS	Nông nghiệp
7	Nguyễn Chí Hiếu		TS	Khoa học cây trồng
8	Trần Hải Đăng		TS	Khoa học Môi trường
9	Trương Thị Ánh Tuyết		TS	Sinh học bảo tồn
10	Nguyễn Ngọc Sơn Hải		TS	Khoa học Môi trường
11	Nguyễn Duy Hải		TS	Công nghệ môi trường

### 3.2.8. Ngành Phát triển nông thôn

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học (PGS, GS)	Học vị	Ngành được đào tạo
1	Hà Quang Trung		TS	Kinh tế nông nghiệp
2	Nguyễn Văn Tâm		TS	Quản lý nông nghiệp
3	Đinh Ngọc Lan	PGS	TS	Kinh tế nông nghiệp
4	Nguyễn Thị Yến		TS	Kinh tế phát triển
5	Đỗ Xuân Luận	PGS	TS	Kinh tế nông nghiệp
6	Dương Hoài An		TS	Kinh tế
7	Kiều Thị Thu Hương		TS	Khoa học nông nghiệp, Phát triển nông thôn
8	Nguyễn Hữu Thọ		TS	Khoa học cây trồng
9	Bùi Thị Thanh Tâm		TS	Kinh tế nông nghiệp
10	Hồ Lương Xinh		TS	Kinh tế nông nghiệp
11	Hà Thị Hòa		TS	Nông nghiệp nhiệt đới
12	Hồ Văn Bắc		TS	Kinh tế nông nghiệp
13	Nguyễn Thị Bích Ngọc		TS	Kinh tế phát triển
14	Trần Lệ Thị Bích Hồng		TS	Kinh tế nông nghiệp
15	Vũ Thị Hiền		TS	Kinh tế & Quản lý nông nghiệp
16	Nguyễn Hữu Thọ		TS	Khoa học cây trồng
17	Trần Cương		TS	Kinh tế & Quản lý nông nghiệp

### 3.2.9. Ngành Công nghệ sinh học

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học (PGS, GS)	Học vị	Ngành được đào tạo
1	Dương Văn Cường	PGS	TS	Sinh học phân tử
2	Nguyễn Tiến Dũng	PGS	TS	Sinh học ứng dụng
3	Nguyễn Xuân Vũ		TS	Công nghệ Sinh học
4	Nguyễn Văn Duy		TS	Công nghệ sinh học
5	Trần Văn Chí		TS	Công nghệ sinh học thực phẩm và các hoạt chất sinh học

6	Phạm Bằng Phương		TS	Công nghệ Sinh học
7	Lương Hùng Tiến		TS	Công nghệ Thực phẩm
8	Bùi Tri Thức			Công nghệ sinh học
9	Lê Thanh Ninh		TS	Hóa sinh thực phẩm
10	Lã Văn Hiền		TS	Sinh học ứng dụng
11	Phạm Thị Vinh		TS	Công nghệ thực phẩm
12	Dương Mạnh Cường		TS	Công nghệ sinh học

**3.3. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước**

**Bảng 3.3. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước**

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí NSNN (đồng)	Đơn vị hợp tác
<b>Cấp Nhà nước</b>					
1	Nghiên cứu bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen cam Bồ Hạ, Bắc Giang	TS. Nguyễn Văn Duy	10/2017-9/2022	3.900.000.000	Trung tâm giống cây trồng Bắc Giang
3	Nghiên cứu khai thác nguồn gen trâu khối lượng lớn nuôi tại Chiêm Hóa-Tuyên Quang	PGS.TS. Trần Huệ Viên	01/2018-12/2022	4.380.000.000	1. TT NC&PT chăn nuôi miền núi 2. Cty TNHH MTV thương mại Oanh Phương 3. Phòng NN&PTNN huyện Chiêm Hóa
4	Nghiên cứu tạo giống đậu tương chuyển gen kim hãm già hóa bộ lá và tăng kích thước hạt	PGS.TS. Trần Văn Điền	12/2018-12/2022	5.700.000.000	Trường Đại học Đông A - Hàn Quốc
6	Khai thác và phát triển nguồn gen bản địa mật đỏ và mật chín sớm tại Hà Giang và Lạng Sơn	ThS. Vi Đại Lâm	9/2019-02/2023	4.480.000.000	1. Viện NC Rau quả 2. TT Ứng dụng phát triển KHCN& đo lường chất lượng sản phẩm tỉnh Lạng Sơn 3. Sở NN&PTNT tỉnh Hà Giang



7	Sản xuất thử nghiệm gà Cáy Cùm tại một số tỉnh miền núi phía Bắc	TS. Bùi Thị Thơm	9/2019-02/2022	2.730.000.000	1. Chi nhánh NC&PT động thực vật bản địa - Cty CP khai khoáng miền núi 2. Cty CP KHSS Cty TNHH Thái Dương 3. HTX chăn nuôi và cung ứng dịch vụ thú y, con giống Hoàng Su Phì
10	Nghiên cứu quá trình biệt hóa tế bào gốc vệ tinh thành tế bào mô cơ vân và mỡ ở bò Vàng Việt Nam	TS. Đào Văn Cường	9/9/2020 - 9/9/2023	6.273.000.000	1. Viện Di truyền Nông nghiệp, Bộ NN&PTNT 2. Trường ĐH Quốc gia Chonbuk - Hàn Quốc
11	Khai thác và phát triển nguồn gen quýt vàng Bắc Sơn, Lạng Sơn và cam Mường Pôn, Điện Biên	TS. Nguyễn Hữu Thọ	10/2020 - 9/2024	4.600.000.000	1. Viện NC Rau quả 2. Sở NN&PTNT tỉnh Lạng Sơn 3. Công ty CP giống cây trồng Lạng Sơn 4. Sở NN&PTNT tỉnh Điện Biên 5. Trung tâm khuyến nông tỉnh Điện Biên
13	Nghiên cứu khai thác, phát triển nguồn gen đào ăn quả Tiên Bắc Á, đào sớm Địa Linh tại Bắc Kạn và vùng phụ cận	TS. Trần Đình Hà	10/2021-9/2025	4.400.000.000	1. Viện NC Rau Quả 2. TT dịch vụ nông nghiệp huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn 2. TT dịch vụ nông nghiệp huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn
14	Sản xuất thử nghiệm và chế biến một số sản phẩm mới từ nguồn gen chè Trung du búp tím cho vùng miền núi phía Bắc	TS. Dương Trung Dũng	10/2021-9/2025	4.000.000.000	1. TT NC&PT Chè, Viện KHKT Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc 2. Cty CP thương mại và chế biến Nông Lâm sản Quyết Thắng
<b>Cấp Bộ</b>					

1	Nghiên cứu di cư và hòa nhập xã hội của nhóm thanh niên dân tộc thiểu số tại các khu công nghiệp	GS.TS. Đặng Văn Minh	2/2020-8/2022	1.655.420.000	1. Viện chiến lược và chính sách dân tộc 2. Học viện Chính trị khu vực I
2	Xây dựng mô hình sản xuất sản bền vững theo chuỗi giá trị tại một số tỉnh miền núi phía Bắc	PGS.TS. Nguyễn Việt Hưng	2021 - 2023	5.000.000.000	1. TT KH tỉnh Hòa Bình 2. TT Dịch vụ NN huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai 3. TT KN tỉnh Tuyên Quang 4. TT KN tỉnh Yên Bái
<b>Cấp Tỉnh</b>					
1	Bảo tồn nguồn gen cây Hồng Việt Cường huyện Đông Hỷ tỉnh Thái Nguyên	TS. Nguyễn Tiên Dũng	6/2019-6/2022	1.903.902.300	Công ty Cổ phần KH&CN SciTech
2	Bảo tồn nguồn gen Gà của đồng bào Mông tại huyện Đông Hỷ và huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên	PGS.TS. Lê Minh	6/2019-6/2022	2.126.531.900	1. Viện KHSS 2. TT Khuyến nông tỉnh Thái Nguyên
3	Bảo tồn nguồn gen cây Nghiến ba gân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	TS. Vũ Văn Thông	6/2019-6/2022	2.027.585.400	Viện CNSH lâm nghiệp
5	Bảo tồn nguồn gen cây Mã tiền lông	TS. Nguyễn Minh Tuấn	7/2020-7/2022	1.660.472.000	
6	Bảo tồn nguồn gen gà nhiều cựa của đồng bào Dao thị trấn Trại Cau, huyện Đông Hỷ	GS.TS. Nguyễn Thị Kim Lan	7/2020-7/2022	1.624.470.000	1. Viện KHSS2. Viện Sinh thái&Tài nguyên sinh vật3. Trung tâm khuyến nông tỉnh Thái Nguyên

7	Nghiên cứu sự lưu hành và biện pháp phòng, chống hiệu quả bệnh sán lá gan trên trâu, bò của tỉnh Tuyên quang, ứng dụng chế phẩm sinh học trong xử lý phân trâu, bò để giảm thiểu ô nhiễm môi trường	GS.TS. Nguyễn Thị Kim Lan	7/2020-6/2022	597.416.000	Viện Khoa học sự sống
9	Nghiên cứu phát triển giống nấm Linh chi đen ( <i>Ganoderma Subresinosu</i> ) thành sản phẩm hàng hóa có giá trị tại huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	ThS. Lưu Hồng Sơn	11/2020 - 11/2022	1.500.000.000	1. TT UD tiến bộ KH&CN Cao Bằng 2. TT dịch vụ nông nghiệp huyện Bảo Lạc 3. Phòng NN&PTNT huyện Bảo Lạc
10	Nghiên cứu và phát triển vùng sản xuất dược liệu Hoài Sơn (Củ mài) tại huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	TS. Nguyễn Minh Tuấn	12/2020 - 12/2022	400.000.000	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng
11	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển cây Hà thủ ô đỏ ( <i>Fallopia multiflora</i> Thunb) tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	TS. Lê Quang Ứng	7/2021-8/2024	745.000.000	1. HTX Lũng Lô 2. Phòng NN&PTNT huyện Văn Chấn
12	Bảo tồn nguồn gen cây Bình vôi ( <i>Stephania brachyandra</i> Diels, <i>Stephania cepharantha</i> Hayata)	TS. Dương Văn Thảo	10/2021-10/2024	1.505.159.000	1. Viện CNSH lâm nghiệp 2. Công ty TNHH cây thuốc và vị thuốc Việt Nam

### **3.4. Kiểm định chất lượng giáo dục**

Hiện nay, Trường Đại học Nông Lâm đang trong quá trình hoàn thiện báo cáo tự đánh giá Theo quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT/BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và dự kiến hoàn thiện đánh giá ngoài vào cuối năm 2022.

### **3.5. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác**

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trình độ tiến sĩ, trong những năm gần đây Trường Đại học Nông Lâm đã ký kết hợp tác với một số trường đại học thuộc các quốc gia như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Đài Loan, Philipin ... trong việc đào tạo giảng viên, tổ chức hội thảo khoa học, trao đổi học thuật. Nhà trường sẽ ký hợp đồng với các giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu sinh cùng với các giảng viên của Nhà trường; sẽ cử giảng viên của Trường sang các Trường đại học là đối tác ở nước ngoài để trao đổi kinh nghiệm về xây dựng, tổ chức quản lý đào tạo sau đại học, trao đổi kiến thức chuyên môn, trau dồi kỹ năng ngoại ngữ.

**Thư trưởng đơn vị đào tạo**



TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
NÔNG LÂM  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
TS. Nguyễn Chí Hiếu

**PHỤ LỤC 1**

**DỰ KIẾN ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO TIẾN SĨ THEO NGÀNH  
NĂM 2022 (CĂN CỨ THEO SỐ GIẢNG VIÊN CƠ HỮU)**

(Kèm theo Quyết định số 91 /QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 16 tháng 02 năm 2022 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

TT	Ngành đào tạo	Số giảng viên cơ hữu chức danh GS	Số giảng viên cơ hữu chức danh PGS	Số giảng viên cơ hữu TS (không bao gồm GS, PGS)	Xác định chỉ tiêu tiến sĩ năm 2022
1	Khoa học cây trồng	0	3	19	2
2	Chăn nuôi	0	1	12	2
3	Ký sinh trùng & Vi sinh vật học thú y	0	4	12	2
4	Dinh dưỡng & thức ăn Chăn nuôi	1	2	4	2
5	Lâm sinh	0	2	16	2
6	Quản lý đất đai	0	4	12	2
7	Khoa học môi trường	1	1	9	2
8	Phát triển nông thôn	0	2	15	2
9	Công nghệ sinh học	0	2	10	2

Thủ trưởng đơn vị đào tạo



KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
TS. Nguyễn Chí Hiếu

**PHỤ LỤC 3**

**DỰ KIẾN ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO TIẾN SĨ THEO NGÀNH  
NĂM 2022 (CĂN CỨ THEO SỐ GIẢNG VIÊN CƠ HỮU)**

(Kèm theo Quyết định số 91 /QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 16 tháng 02 năm 2022 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

TT	Ngành đào tạo	Xác định chỉ tiêu tiến sĩ năm 2022
1	Khoa học cây trồng	2
2	Chăn nuôi	2
3	Ký sinh trùng & Vi sinh vật học thú y	2
4	Dinh dưỡng & thức ăn Chăn nuôi	2
5	Lâm sinh	2
6	Quản lý đất đai	2
7	Khoa học môi trường	2
8	Phát triển nông thôn	2
9	Công nghệ sinh học	2

Thủ trưởng đơn vị đào tạo



PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
TS. Nguyễn Chí Hiếu